

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. C	11. D	16. D	21. C	26. C	31. C	36. C
2. False	7. B	12. A	17. B	22. A	27. B	32. A	37. B
3. False	8. A	13. B	18. C	23. A	28. D	33. B	38. C
4. True	9. B	14. D	19. D	24. B	29. B	34. A	39. A
5. True	10. C	15. A	20. B	25. C	30. B	35. A	40. C

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1****Holly:** Hello Mark. How did your day go?**Mark:** Hi, holly. It wasn't as good as I thought.**Holly:** What happened?**Mark:** I had my. English class in the morning and Mr. Brown was disappointed because I didn't do well on the grammar test.**Holly:** I'm sorry for that.**Mark:** Yeah, but Mr. Brown was a great teacher and gave me some great advice.**Holly:** What did he suggest?**Mark:** He recommended that I review my notes after each class and create examples with the new structures so that I can remember and use them more effectively.**Holly:** That sounds good. Is anything else special?**Mark:** Well, Mr. Brown also asked me to stay after school, helping him prepare for an interesting event in the English club.**Holly:** That sounds cool. I guess you'd had a great time there.**Mark:** Yeah, I learned lots of useful things, but I ended up being late for the soccer practice and Mr. Keegan wasn't pleased.**Holly:** What I thought you'd had basketball practice today.**Mark:** No, I'm going to play basketball tomorrow. Today, Mr. Keegan made me run 4 kilometers before I started my practice, and he offered the team captain position to William because I was late.**Holly:** I'm sorry to hear that. Maybe you can set weekly goals to become the captain next year.**Mark:** That's a good idea. Thanks, Holly.**Holly:** You're welcome.

**Tam dịch**

Holly: Chào Mark, ngày của cậu thế nào?

Mark: Chào Holly, không được như mình nghĩ.

Holly: Có chuyện gì vậy?

Mark: Mình có lớp tiếng Anh vào buổi sáng và thầy Brown đã thất vọng vì mình không làm tốt bài kiểm tra ngữ pháp.

Holly: Mình rất tiếc về điều đó.

Mark: Ừ, nhưng thầy Brown là một giáo viên tuyệt vời và đã cho mình những lời khuyên rất hữu ích.

Holly: Thầy đã gợi ý gì vậy?

Mark: Thầy khuyên mình nên ôn lại ghi chú sau mỗi lớp học và tạo ví dụ với các cấu trúc mới để có thể nhớ và sử dụng chúng hiệu quả hơn.

Holly: Nghe có vẻ tốt đấy. Còn gì đặc biệt nữa không?

Mark: Thầy Brown cũng yêu cầu mình ở lại sau giờ học để giúp thầy chuẩn bị cho một sự kiện thú vị ở câu lạc bộ tiếng Anh.

Holly: Nghe có vẻ hay đấy. Mình nghĩ cậu đã có một khoảng thời gian tuyệt vời ở đó.

Mark: Ừ, mình học được nhiều điều hữu ích, nhưng mình đã đến muộn cho buổi tập bóng đá và thầy Keegan không vui.

Holly: Mình cứ nghĩ hôm nay cậu có buổi tập bóng rổ chứ?

Mark: Không, mình sẽ chơi bóng rổ vào ngày mai. Hôm nay, thầy Keegan bắt mình chạy 4 km trước khi bắt đầu tập, và thầy đã đề nghị William làm đội trưởng vì mình đến muộn.

Holly: Mình rất tiếc khi nghe điều đó. Có lẽ cậu nên đặt ra những mục tiêu hàng tuần để trở thành đội trưởng vào năm sau.

Mark: Đó là một ý tưởng hay. Cảm ơn Holly.

Holly: Không có gì.

**1. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mr. Brown was disappointed because Mark didn't get high scores on the grammar test.

(Thầy Brown thất vọng vì Mark không đạt điểm cao trong bài kiểm tra ngữ pháp.)

**Thông tin:** Mr. Brown was disappointed because I didn't do well on the grammar test.

(Thầy Brown thất vọng vì tôi làm bài kiểm tra ngữ pháp không tốt.)

Chọn True

**2. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mr. Brown advised Mark to join an event in the English club.

(Ông Brown khuyên Mark nên tham gia một sự kiện ở câu lạc bộ tiếng Anh.)

**Thông tin:** Mr. Brown also asked me to stay after school, helping him prepare for an interesting event in the English club.

(Thầy Brown còn yêu cầu tôi ở lại sau giờ học, giúp thầy chuẩn bị cho một sự kiện thú vị ở câu lạc bộ tiếng Anh.)

Chọn False

### 3. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

After helping Mr. Brown at the English club, Mark went to basketball practice.

(Sau khi giúp đỡ thầy Brown ở câu lạc bộ tiếng Anh, Mark đi tập bóng rổ.)

**Thông tin:** I learned lots of useful things, but I ended up being late for the soccer practice and Mr. Keegan wasn't pleased.

(Tôi đã học được rất nhiều điều bổ ích, nhưng cuối cùng tôi lại đến trễ buổi tập bóng đá và thầy Keegan không hài lòng.)

Chọn False

### 4. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Because Mark was late for the sports practice, he had to run 4 km.

(Vì Mark đến buổi tập thể thao muộn nên anh ấy phải chạy 4 km.)

**Thông tin:** Mr. Keegan made me run 4 kilometers before I started my practice, and he offered the team captain position to William because I was late.

(Thầy Keegan bắt tôi chạy 4 km trước khi bắt đầu tập luyện và thầy ấy đã đề nghị vị trí đội trưởng cho William vì tôi đến muộn.)

Chọn True

### 5. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Holly advised him to set weekly goals to become the team captain.

(Holly khuyên anh ấy nên đặt mục tiêu hàng tuần để trở thành đội trưởng.)

**Thông tin:** Maybe you can set weekly goals to become the captain next year.

(Có lẽ bạn có thể đặt mục tiêu hàng tuần để trở thành đội trưởng vào năm tới.)

Chọn True

### Bài nghe 2

**Speaker 1:** I believe lifelong learning is essential. I decide what I want to know. Then I ensure my learning goal is achievable and can be completed within a specific time. Then I make time to learn regularly. As a result, I don't get bored and give up and can stay focused and be realistic.

**Speaker 2:** I take a new online course every year. Some through online schools and universities and some through apps. Some help me in my job and others offer personal development and fun. I just learned how to use a new graphics program for work and I'm also learning Italian for my holidays.

**Speaker 3:** I've decided to get involved in lifelong learning for the first time. I thought it wasn't for me because I wouldn't say I like reading, but I decided to learn by watching videos, talking to experts and doing practical things. So now I'm looking for opportunities that match my learning style.

**Speaker 4:** I've practiced lifelong learning for over five years. Last month, I decided to move up to a higher level, which was to teach others how to practice lifelong learning. I helped them strengthen their skills by teaching them what I know and sharing what I have learned. Besides, I write a blog and run an online forum to help people with computer problems.

**Speaker 5:** I'm interested in lifelong learning, but I haven't found anything I want to learn up to now. I have found many online courses and tried some, but I can't seem to focus on any seriously. I'm going to attend a workshop on AI next Saturday. That might work for me. I'll ask some of my colleagues for advice too.

### **Tạm dịch**

**Người nói 1:** Tôi tin rằng việc học tập suốt đời là điều cần thiết. Tôi quyết định những gì tôi muốn biết. Sau đó, tôi đảm bảo mục tiêu học tập của mình có thể đạt được và có thể hoàn thành trong một thời gian cụ thể. Sau đó tôi dành thời gian để học thường xuyên. Kết quả là tôi không cảm thấy buồn chán và bỏ cuộc mà có thể tập trung và thực tế.

**Người nói 2:** Tôi tham gia một khóa học trực tuyến mới mỗi năm. Một số thông qua các trường học và trường đại học trực tuyến và một số thông qua ứng dụng. Một số giúp tôi trong công việc và những người khác mang lại sự phát triển cá nhân và niềm vui. Tôi vừa học cách sử dụng một chương trình đồ họa mới cho công việc và tôi cũng đang học tiếng Ý cho kỳ nghỉ của mình.

**Người nói 3:** Lần đầu tiên tôi quyết định tham gia vào việc học tập suốt đời. Tôi nghĩ nó không dành cho mình vì tôi không nói mình thích đọc sách, nhưng tôi quyết định học bằng cách xem video, nói chuyện với các chuyên gia và làm những việc thiết thực. Vì vậy bây giờ tôi đang tìm kiếm những cơ hội phù hợp với phong cách học tập của mình.

**Người nói 4:** Tôi đã thực hành học tập suốt đời trong hơn 5 năm. Tháng trước, tôi quyết định học lên một cấp độ cao hơn, đó là dạy người khác cách thực hành học tập suốt đời. Tôi đã giúp họ củng cố kỹ năng của mình bằng cách dạy họ những gì tôi biết và chia sẻ những gì tôi đã học được. Ngoài ra, tôi còn viết blog và điều hành một diễn đàn trực tuyến để giúp đỡ những người gặp vấn đề về máy tính.

**Người nói 5:** Tôi quan tâm đến việc học tập suốt đời, nhưng cho đến nay tôi vẫn chưa tìm thấy điều gì mình muốn học. Tôi đã tìm thấy nhiều khóa học trực tuyến và thử một số khóa học, nhưng dường như tôi không thể

tập trung vào bất kỳ khóa học nào một cách nghiêm túc. Tôi sẽ tham dự một hội thảo về AI vào thứ bảy tới. Điều đó có thể hiệu quả với tôi. Tôi cũng sẽ nhờ một số đồng nghiệp của mình cho lời khuyên.

## 6. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều gì khiến việc học tập suốt đời trở nên khó khăn?

- A. không tìm thấy điều gì đủ thú vị để học
- B. không có thời gian để học bất cứ điều gì mới
- C. chán học và bỏ cuộc

**Thông tin:** Then I make time to learn regularly. As a result, I don't get bored and give up and can stay focused and be realistic.

(Sau đó tôi dành thời gian để học thường xuyên. Kết quả là tôi không cảm thấy buồn chán và bỏ cuộc mà có thể tập trung và thực tế.)

Chọn C

## 7. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tài nguyên học tập nào KHÔNG được đề cập?

- A. các khóa học trực tuyến
- B. hội thảo
- C. ứng dụng

**Thông tin:** I take a new online course every year. Some through online schools and universities and some through apps.

(Tôi tham gia một khóa học trực tuyến mới mỗi năm. Một số thông qua các trường học và trường đại học trực tuyến và một số thông qua ứng dụng.)

Chọn B

## 8. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao lúc đầu người phụ nữ không thích học tập suốt đời?

- A. Cô ấy không thích đọc sách.
- B. Cô ấy không thích làm những việc thiết thực.
- C. Cô ấy không có bất kỳ cơ hội học tập nào.

**Thông tin:** I thought it wasn't for me because I wouldn't say I like reading,

(Tôi nghĩ nó không dành cho tôi vì tôi sẽ không nói rằng tôi thích đọc sách.)

Chọn A

**9. B****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Mức độ tiếp theo của việc học tập suốt đời của con người là gì?

- A. tạo diễn đàn
- B. dạy người khác
- C. viết bài về các vấn đề máy tính

**Thông tin:** Last month, I decided to move up to a higher level, which was to teach others how to practice lifelong learning.*(Tháng trước, tôi quyết định học lên một cấp độ cao hơn, đó là dạy người khác cách thực hành học tập suốt đời.)*

Chọn B

**10. C****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Vấn đề của người phụ nữ là gì?

- A. đăng ký một khóa học trực tuyến
- B. tìm workshop
- C. tìm thấy những gì cô ấy thực sự muốn học

**Thông tin:** I'm interested in lifelong learning, but I haven't found anything I want to learn up to now.*(Tôi quan tâm đến việc học tập suốt đời, nhưng cho đến nay tôi vẫn chưa tìm thấy điều gì mình muốn học.)*

Chọn C

**11. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. feelings (n): cảm giác
- B. events (n): sự kiện
- C. encounters (n): cuộc gặp gỡ
- D. experiences (n): trải nghiệm

Dreaming of great outdoor **experiences**? Enroll in our online course designed to equip you with essential skills for trekking and camping!*(Đang mơ về những trải nghiệm ngoài trời tuyệt vời? Hãy đăng ký khóa học trực tuyến của chúng tôi được thiết kế để trang bị cho bạn những kỹ năng cần thiết khi đi bộ xuyên rừng và cắm trại!)*

Chọn D

**12. A****Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. growth mindset: tư duy phát triển
- B. job qualification: trình độ chuyên môn công việc
- C. digital skill: kỹ năng kỹ thuật số
- D. detailed analysis: phân tích chi tiết

What you must have is a **growth mindset** that allows you to keep learning new things.

(*Những gì bạn phải có là một tư duy phát triển cho phép bạn tiếp tục học hỏi những điều mới.*)

Chọn A

**13. B**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

- A. survive (v): sinh tồn
- B. survival (n): sự sinh tồn
- C. survivor (n): người sống sót
- D. surviving (v-ing): sinh tồn

Trước danh từ “techniques” (*kỹ thuật*) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

Discover essential **survival** techniques, including finding water and building a fire.

(*Khám phá các kỹ thuật sinh tồn thiết yếu, bao gồm tìm nước và nhóm lửa.*)

Chọn B

**14. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Theoretical (adj): lý thuyết
- B. Academic (adj): học thuật
- C. Hands-on (adj): thực hành
- D. Online (adj): trực tuyến

**Hands-on** exercises for real-world application

(*Bài tập thực hành ứng dụng vào thực tế*)

Chọn C

**15. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. for: cho
- B. in: trong
- C. on: trên
- D. at: ở

Cụm từ “sign up for”: đăng kí

Sign up **for** an online course today.

(Hãy đăng ký khóa học trực tuyến ngay hôm nay.)

Chọn A

**16. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. slow (adj): chậm

B. closed (adj): đóng

C. convenient (adj): tiện lợi

D. open (adj): mở

The online registration is **open** at www.trek&camp.com from October 20th to November 10th, 2023.

(Đăng ký trực tuyến được mở tại www.trek&camp.com từ ngày 20 tháng 10 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023.)

Chọn D

### **Bài hoàn chỉnh**

#### START YOUR OUTDOOR TRAINING WITH TREK&CAMP!

Dreaming of great outdoor (11) **experiences**? Enroll in our online course designed to equip you with essential skills for trekking and camping! What you must have is a (12) **growth mindset** that allows you to keep learning new things.

Survival Basics: Discover essential (13) **survival** techniques, including finding water and building a fire.

Course Highlights:

- Step-by-step tutorials
- (14) **Hands-on** exercises for real-world application

Don't let uncertainty hold you back! Sign up (15) **for** an online course today.

The online registration is (16) **open** at www.trek&camp.com from October 20th to November 10th, 2023.

### **Tam dịch**

#### BẮT ĐẦU VIỆC ĐÀO TẠO NGOÀI TRỜI CỦA BẠN VỚI TREK&CAMP!

Đang mơ về những (11) trải nghiệm ngoài trời tuyệt vời? Hãy đăng ký khóa học trực tuyến của chúng tôi được thiết kế để trang bị cho bạn những kỹ năng cần thiết khi đi bộ xuyên rừng và cắm trại! Những gì bạn phải có là một (12) tư duy phát triển cho phép bạn tiếp tục học hỏi những điều mới.

Khái niệm cơ bản về sinh tồn: Khám phá kỹ thuật (13) sinh tồn thiết yếu, bao gồm tìm nước và nhóm lửa.

Điểm nổi bật của khóa học:

- Hướng dẫn từng bước
- Bài tập (14) thực hành ứng dụng vào thực tế

Đừng để sự không chắc chắn giữ bạn lại! Đăng ký (15) một khóa học trực tuyến ngay hôm nay.

Đăng ký trực tuyến (16) được mở tại [www.trek&camp.com](http://www.trek&camp.com) từ ngày 20 tháng 10 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023.

### 17. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. I apologize for

(Tôi xin lỗi vì )

B. I am writing to apply for

(Tôi viết thư này để ứng tuyển)

C. I can't wait to tell you about

(Tôi nóng lòng muốn kể cho bạn nghe về)

D. I want to discuss

(Tôi muốn thảo luận)

**I am writing to apply for** the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th.

(Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí Giám đốc Tiếp thị Kỹ thuật số đã xuất hiện trên tờ báo địa phương ngày 11 tháng 5.)

Chọn B

### 18. C

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. after working

(sau khi làm việc)

B. while working

(trong khi làm việc)

C. because I have been working

(bởi vì tôi đã làm việc )

D. since I worked => sai thì quá khứ đơn, có dấu hiệu là "for two years" (khoảng hai năm) => phải dùng thì hiện tại hoàn thành.

(kể từ khi tôi làm việc)

I have a good sense of teamwork **because I have been working** in a collaborative environment for two years.

(Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt vì tôi đã làm việc trong môi trường hợp tác được hai năm.)

Chọn C

### 19. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

- A. valued working experience and gains  
(trân trọng kinh nghiệm làm việc và lợi ích)
- B. experienced gains by working  
(đạt được lợi ích bằng cách làm việc)
- C. worked by gaining invaluable experience  
(làm việc bằng cách đạt được kinh nghiệm vô giá)
- D. gained invaluable working experience  
(có được kinh nghiệm làm việc vô giá)

I have **gained invaluable working experience** at a bank in Bristol recently.

(Gần đây tôi đã có được kinh nghiệm làm việc vô giá tại một ngân hàng ở Bristol.)

Chọn D

**20. B**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

- A. I'm very grateful  
(Tôi rất biết ơn)
- B. I would be very grateful  
(Tôi sẽ rất biết ơn)
- C. I'm going to be grateful  
(Tôi dự định biết ơn)
- D. I'd love to be grateful  
(Tôi rất muốn được biết ơn)

**I would be very grateful** if you consider me for the post in question.

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn xem xét tôi cho bài đăng được đề cập.)

Chọn B

**21. C**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

- A. sometime  
(đôi khi)
- B. someday  
(một ngày nào đó)
- C. at any time  
(bất cứ lúc nào)

D. all the time

(mọi lúc)

I am available for an interview **at any time.**

(Tôi sẵn sàng phỏng vấn bất cứ lúc nào.)

Chọn C

**22. A**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. I look forward to hearing from you soon

(Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ bạn)

B. I can't wait for the interview

(Tôi nóng lòng chờ đến buổi phỏng vấn)

C. I'd better get going

(Tôi nên đi thôi)

D. I must go now.

(Tôi phải đi bây giờ.)

Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. **I look forward to hearing from you soon.**

(Xin vui lòng liên hệ với tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào. Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ bạn.)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

Dear Sir or Madam,

(17) **I am writing to apply for** the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th. I am decisive, flexible and committed, with strong communication skills and problem-solving abilities. I have a good sense of teamwork (18) **because I have been working** in a collaborative environment for two years.

I believe I am suited for this role as I have a Bachelor's degree in Marketing from the University of Eton. I have (19) **gained invaluable working experience** at a bank in Bristol recently. (20) **I would be very grateful** if you consider me for the post in question. I am available for an interview (21) **at any time.** Please find the attached copy of my CV for your consideration.

Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. (22) **I look forward to hearing from you soon.**

Yours faithfully,

**Tam dịch**

Thưa ông hoặc bà,

(17) Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí Giám đốc Tiếp thị Kỹ thuật số đã xuất hiện trên tờ báo địa phương ngày 11 tháng 5. Tôi là người quyết đoán, linh hoạt và tận tâm, có kỹ năng giao tiếp tốt và khả năng giải quyết vấn đề. Tôi có ý thức làm việc nhóm tốt (18) vì tôi đã làm việc trong môi trường hợp tác được hai năm.

Tôi tin rằng mình phù hợp với vai trò này vì tôi có bằng Cử nhân Tiếp thị của Đại học Eton. Tôi có (19) đã đạt được kinh nghiệm làm việc vô giá tại một ngân hàng ở Bristol gần đây. (20) Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn cân nhắc tôi cho bài đăng được đề cập. Tôi sẵn sàng cho một cuộc phỏng vấn (21) bất cứ lúc nào. Vui lòng xem bản sao CV đính kèm của tôi để bạn xem xét.

Xin vui lòng liên hệ với tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào. (22) Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ bạn.

Trân trọng,

### 23. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có bao nhiêu kỹ năng học tập suốt đời được đề cập trong văn bản?

- A. Bốn
- B. Năm
- C. Sáu

**Thông tin:** Two first important lifelong learning skills are the ability to summarise information and reflect on learning... Learning from others and personalising learning are also vital skills.

(Hai kỹ năng học tập suốt đời quan trọng đầu tiên là khả năng tóm tắt thông tin và suy ngẫm về việc học... Học hỏi từ người khác và cá nhân hóa việc học cũng là những kỹ năng quan trọng.)

Chọn A

### 24. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Văn bản được tổ chức như thế nào?

- A. Bằng cách so sánh và đối chiếu các ý tưởng
- B. Bằng cách liệt kê các ý tưởng
- C. Nguyên nhân kết quả

Chọn B

### 25. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Học sinh có thể học cách suy ngẫm bằng cách nào?

- A. Bằng cách nghĩ về những trải nghiệm trước đây của họ
- B. Bằng cách suy nghĩ về những trải nghiệm trong tương lai
- C. Cả A và B

**Thông tin:** These involve identifying the key points of a text or lecture and reducing them into a shorter form and then reflect on the past learning experiences and consider how new knowledge can be applied in the future.

*(Những điều này liên quan đến việc xác định những điểm chính của một văn bản hoặc bài giảng và rút gọn chúng thành một dạng ngắn hơn, sau đó phản ánh những kinh nghiệm học tập trong quá khứ và xem xét cách áp dụng kiến thức mới trong tương lai.)*

Chọn C

## 26. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

“Reading extensively” có nghĩa là gì?

- A. Đọc nhiều sách trong thời gian ngắn
- B. Đọc tựa sách
- C. Đọc nhiều thể loại và chủ đề

**Thông tin:** Reading extensively is a great way to learn about new ideas and perspectives. While reading a wide range of genres and topics, students cultivate their curiosity with the texts and identify connections between ideas.

*(Đọc nhiều là một cách tuyệt vời để tìm hiểu về những ý tưởng và quan điểm mới. Trong khi đọc nhiều thể loại và chủ đề khác nhau, học sinh sẽ nuôi dưỡng trí tò mò của mình với các văn bản và xác định mối liên hệ giữa các ý tưởng.)*

Chọn C

## 27. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao học sinh cần sử dụng công nghệ mới để học?

- A. Bởi vì chúng cung cấp cho họ những cách học mới
- B. Bởi vì chúng không tốn kém để học
- C. Bởi vì chúng liên tục thay đổi

**Thông tin:** Online learning platforms, online courses, digital textbooks, and educational apps can provide students with new ways to learn.

*(Nền tảng học tập trực tuyến, khóa học trực tuyến, sách giáo khoa kỹ thuật số và ứng dụng giáo dục có thể cung cấp cho sinh viên những cách học mới.)*

Chọn B

**Tam dịch**

Trong thế giới phát triển nhanh chóng ngày nay, khả năng học hỏi và thích ứng ngày càng trở nên cần thiết. Đây là lý do tại sao kỹ năng học tập suốt đời là điều cần thiết để học sinh phát triển. Những kỹ năng này vượt xa việc ghi nhớ các sự kiện và số liệu.

Hai kỹ năng học tập suốt đời quan trọng đầu tiên là khả năng tóm tắt thông tin và suy ngẫm về việc học. Những điều này liên quan đến việc xác định những điểm chính của một văn bản hoặc bài giảng và rút gọn chúng thành một dạng ngắn hơn, sau đó phân ánh những kinh nghiệm học tập trong quá khứ và xem xét cách áp dụng kiến thức mới trong tương lai. Học hỏi từ người khác và cá nhân hóa việc học cũng là những kỹ năng quan trọng. Học sinh cần tìm kiếm những người cố vấn, đồng nghiệp và chuyên gia trong lĩnh vực của mình để học hỏi kinh nghiệm. Đồng thời, học hỏi từ người khác không có nghĩa là sao chép từ họ.

Học sinh có thể điều chỉnh cách tiếp cận học tập của người khác theo nhu cầu và sở thích riêng của họ. Ví dụ, một số bạn học tốt nhất thông qua các phương tiện trực quan, nhưng bạn có thể thích các hoạt động thực hành hơn.

Đọc nhiều là một cách tuyệt vời để tìm hiểu về những ý tưởng và quan điểm mới. Trong khi đọc nhiều thể loại và chủ đề khác nhau, học sinh sẽ nuôi dưỡng trí tò mò của mình với các văn bản và xác định mối liên hệ giữa các ý tưởng. Họ có thể phát triển sự hiểu biết sâu sắc hơn về các tài liệu. Làm quen với các công nghệ mới cũng rất quan trọng cho việc học tập suốt đời. Với những tiến bộ về công nghệ, các công cụ học tập mới liên tục được phát triển và học sinh cần có khả năng thích ứng với những thay đổi này trong giáo dục. Nền tảng học tập trực tuyến, khóa học trực tuyến, sách giáo khoa kỹ thuật số và ứng dụng giáo dục có thể cung cấp cho sinh viên những cách học mới.

Tóm lại, việc học tập suốt đời nêu trên. những kỹ năng không thể thiếu để học sinh phát triển nếu muốn thành công trong thế giới ngày nay.

## 28. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn nói về điều gì?

- A. Sự khác biệt giữa các công việc mùa hè.
- B. Khó khăn trong việc tìm việc làm.
- C. Ưu điểm của việc làm mùa hè.
- D. Lời khuyên khi tìm việc làm mùa hè.

**Thông tin:** However, you may not know how to find a summer job. Here is some useful advice for you.

(Tuy nhiên, bạn có thể không biết làm thế nào để tìm được một công việc mùa hè. Dưới đây là một số lời khuyên hữu ích cho bạn.)

Chọn D

## 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cụm từ 'lined up' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. dài
- B. sẵn sàng
- C. chiêm đóng
- D. tham gia

lined up = ready: sẵn sàng

**Thông tin:** This can help ensure that you have a job already **lined up** when summer arrives.

(Điều này có thể giúp đảm bảo rằng bạn đã có sẵn một công việc khi mùa hè đến.)

Chọn B

### 30. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ 'one' ở đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. trợ lý cửa hàng
- B. thư xin việc
- C. gia sư tại nhà
- D. trẻ nhỏ

**Thông tin:** your application letter for a shop assistant may highlight different qualifications than the **one** for a home tutor to a young child.

(Thư xin việc của bạn cho vị trí trợ lý cửa hàng có thể nêu bật những bằng cấp khác với thư xin việc làm gia sư tại nhà cho trẻ nhỏ.)

Chọn B

### 31. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ 'outfit' ở đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. đồng phục
- B. thẻ dực
- C. quần áo
- D. phụ kiện

outfit = clothes: trang phục

**Thông tin:** You should also wear a professional **outfit** and try to be positive and friendly during your interview.

(Bạn cũng nên mặc trang phục chuyên nghiệp và cố gắng tỏ ra tích cực, thân thiện trong suốt cuộc phỏng vấn.)

Chọn C

**32. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, thông tin về công việc mùa hè \_\_\_\_\_.

A. nên được thu thập trước khi kỳ nghỉ bắt đầu

B. có thể lấy được dễ dàng trên Internet

C. nên được giữ bí mật trong quá trình nộp đơn

D. có thể được chia sẻ rộng rãi giữa các ứng viên

**Thông tin:** Firstly, you should find out when your school will close for the summer. Then you should plan to apply for jobs two to three months before the start of your summer break.

*(Đầu tiên, bạn nên tìm hiểu khi nào trường học của bạn sẽ đóng cửa vào mùa hè. Sau đó, bạn nên lên kế hoạch nộp đơn xin việc từ hai đến ba tháng trước khi kỳ nghỉ hè bắt đầu.)*

Chọn A

**33. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 3, \_\_\_\_\_.

A. Thư xin việc gửi tới các nhà tuyển dụng khác nhau phải giống nhau

B. ứng viên nên điều chỉnh thông tin để đáp ứng tốt hơn công việc họ ứng tuyển

C. Chi tiết về kỹ năng và kinh nghiệm nên được trình bày trong CV thay vì trong thư xin việc

D. Đơn xin gia sư tại nhà có thể được diễn giải từ đơn xin việc của nhân viên bán hàng

**Thông tin:** You may have to change each application letter for every specific job to increase your chances of moving further in the hiring process.

*(Bạn có thể phải thay đổi từng thư xin việc cho từng công việc cụ thể để tăng cơ hội tiến xa hơn trong quá trình tuyển dụng.)*

Chọn B

**34. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sinh viên nên chuẩn bị cho buổi phỏng vấn xin việc như thế nào?

A. Họ nên nghĩ đến những câu hỏi có thể được hỏi trong cuộc phỏng vấn.

B. Họ nên mặc quần áo bình thường khi đến phỏng vấn.

C. Họ nên thể hiện kỹ năng và kinh nghiệm của mình nhiều nhất có thể.

D. Họ nên tránh những câu hỏi liên quan đến tiền công, tiền công.

**Thông tin:** Before the interview, prepare for some questions that the interviewer is likely to ask you, such as why you want the position and what relevant skills you have.

*(Trước cuộc phỏng vấn, hãy chuẩn bị cho một số câu hỏi mà người phỏng vấn có thể hỏi bạn, chẳng hạn như tại sao bạn muốn có vị trí đó và những kỹ năng liên quan mà bạn có.)*

Chọn A

### 35. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Nếu sinh viên muốn tìm việc làm thêm trong mùa hè, họ sẽ cần tìm hiểu thông tin và chuẩn bị trước.
- B. Hầu hết các công việc mùa hè đều yêu cầu trình độ và kinh nghiệm.
- C. Có một CV ấn tượng còn quan trọng hơn việc viết một lá thư xin việc hay.
- D. Ứng viên có thể mặc trang phục thoải mái nhất khi đi phỏng vấn xin việc.

Chọn A

### Tam dịch

*Làm thế nào để tìm được việc làm mùa hè? Hướng dẫn dành cho học sinh trung học*

*Nếu bạn hiện đang học cấp hai, bạn có thể muốn tìm việc làm trong kỳ nghỉ hè. Tuy nhiên, bạn có thể không biết làm thế nào để tìm được một công việc mùa hè. Dưới đây là một số lời khuyên hữu ích cho bạn.*

*Đầu tiên, bạn nên tìm hiểu khi nào trường học của bạn sẽ đóng cửa vào mùa hè. Sau đó, bạn nên lên kế hoạch nộp đơn xin việc từ hai đến ba tháng trước khi kỳ nghỉ hè bắt đầu. Điều này có thể giúp đảm bảo rằng bạn đã có sẵn một công việc khi mùa hè đến. Sau đó, bạn cần tìm hiểu về các loại công việc có sẵn. Ví dụ: tìm hiểu xem có công việc toàn thời gian hay bán thời gian hay không và liệu chúng có yêu cầu kinh nghiệm hoặc đào tạo trước đó để bạn có thể cảm thấy tự tin khi nộp đơn hay không.*

*Thứ hai, bạn nên chuẩn bị thư xin việc cho công việc mà bạn muốn ứng tuyển. Trong thư, bạn nên giải thích lý do tại sao bạn muốn công việc này và cung cấp thêm chi tiết về kinh nghiệm hoặc kỹ năng được liệt kê trong CV của bạn. Bạn có thể phải thay đổi từng thư xin việc cho từng công việc cụ thể để tăng cơ hội tiến xa hơn trong quá trình tuyển dụng. Ví dụ: thư xin việc của bạn cho vị trí trợ lý cửa hàng có thể nêu bật những bằng cấp khác với thư xin việc làm gia sư tại nhà cho trẻ nhỏ.*

*Cuối cùng, bạn nên chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn việc làm. Nếu nhà tuyển dụng quan tâm đến việc tuyển dụng bạn, họ có thể yêu cầu bạn phỏng vấn. Trước cuộc phỏng vấn, hãy chuẩn bị cho một số câu hỏi mà người phỏng vấn có thể hỏi bạn, chẳng hạn như tại sao bạn muốn có vị trí đó và những kỹ năng liên quan mà bạn có. Vào ngày phỏng vấn, hãy mang theo bản in CV và thư xin việc phòng trường hợp nhà tuyển dụng muốn xem xét. Bạn cũng nên mặc trang phục chuyên nghiệp và cố gắng tỏ ra tích cực, thân thiện trong suốt cuộc phỏng vấn.*

### 36. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự đoạn văn

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

**a.** In the future, we can expect greater success from Mr. Brown's team.

(Trong tương lai, chúng ta có thể mong đợi những thành công lớn hơn nữa từ đội ngũ của anh Brown.)

**b.** For the past three months, he has efficiently coordinated his team's workload.

(Trong ba tháng qua, anh ấy đã điều phối khối lượng công việc của nhóm một cách hiệu quả.)

**c.** As a result, his team's productivity has significantly improved.

(Nhờ đó, năng suất của nhóm anh đã được cải thiện đáng kể.)

**d.** Besides, his ability to motivate team members is admirable.

(Bên cạnh đó, khả năng động viên các thành viên trong nhóm của anh ấy thật đáng ngưỡng mộ.)

**e.** The last project was a huge success thanks to Mr. Brown, our new manager.

(Dự án vừa qua đã thành công rực rỡ nhờ có anh Brown, người quản lý mới của chúng tôi.)

**Bài hoàn chỉnh**

(**e**) The last project was a huge success thanks to Mr. Brown, our new manager. (**b**) For the past three months, he has efficiently coordinated his team's workload. (**d**) Besides, his ability to motivate team members is admirable. (**c**) As a result, his team's productivity has significantly improved. (**a**) In the future, we can expect greater success from Mr. Brown's team.

**Tạm dịch**

(*e*) Dự án vừa qua đã thành công rực rỡ nhờ có anh Brown, người quản lý mới của chúng tôi. (*b*) Trong ba tháng qua, anh ấy đã điều phối khối lượng công việc của nhóm một cách hiệu quả. (*d*) Ngoài ra, khả năng động viên các thành viên trong nhóm của anh ấy thật đáng ngưỡng mộ. (*c*) Kết quả là năng suất của nhóm anh ấy đã được cải thiện đáng kể. (*a*) Trong tương lai, chúng ta có thể mong đợi thành công lớn hơn từ nhóm của ông Brown.

Chọn C

**37. B**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự đoạn văn

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

**a.** With the sense of responsibility, he can contribute to a more efficient workflow.

(Với tinh thần trách nhiệm, anh ấy có thể đóng góp vào quy trình làm việc hiệu quả hơn.)

**b.** As a result, the editor's team can meet deadlines and produce excellent content for the newspaper.

(Nhờ đó, đội ngũ biên tập có thể đáp ứng đúng thời hạn và tạo ra những nội dung xuất sắc cho tờ báo.)

**c.** Additionally, the editor must collaborate closely with his team members.

(Ngoài ra, người biên tập phải cộng tác chặt chẽ với các thành viên trong nhóm của mình.)

**d.** A newspaper editor is required to develop a responsible mentality.

(Một biên tập viên báo chí cần phải phát triển tinh thần trách nhiệm.)

e. If the whole team works effectively, they can achieve the shared goals.

*(Nếu cả nhóm làm việc hiệu quả thì họ có thể đạt được mục tiêu chung.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

**(d)** A newspaper editor is required to develop a responsible mentality. **(a)** With the sense of responsibility, he can contribute to a more efficient workflow. **(c)** Additionally, the editor must collaborate closely with his team members. **(e)** If the whole team works effectively, they can achieve the shared goals. **(b)** As a result, the editor's team can meet deadlines and produce excellent content for the newspaper.

### **Tam dịch**

*(d) Một biên tập viên báo chí cần phải phát triển tinh thần trách nhiệm. (a) Với tinh thần trách nhiệm, anh ta có thể đóng góp vào quy trình làm việc hiệu quả hơn. (c) Ngoài ra, biên tập viên phải cộng tác chặt chẽ với các thành viên trong nhóm của mình. (e) Nếu cả nhóm làm việc hiệu quả thì họ có thể đạt được mục tiêu chung. (b) Nhờ đó, đội ngũ biên tập có thể đáp ứng đúng thời hạn và tạo ra những nội dung xuất sắc cho tờ báo.*

Chọn B

### **38. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự đoạn văn

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

**a.** It is renowned for its intricate melodies and captivating duets between male and female singers.

*(Nó nổi tiếng với những giai điệu phức tạp và những màn song ca quyến rũ giữa nam và nữ ca sĩ.)*

**b.** Quan họ Bắc Ninh, originating in the Bac Ninh province of northern Vietnam, is a traditional Vietnamese folk singing style.

*(Quan họ Bắc Ninh có nguồn gốc từ tỉnh Bắc Ninh, miền Bắc Việt Nam, là một thể loại hát dân ca truyền thống của Việt Nam.)*

**c.** Recognized as an intangible cultural heritage by UNESCO, Quan họ Bắc Ninh continues to enchant audiences worldwide with its timeless beauty and emotional resonance, serving as a cherished symbol of Vietnamese identity and pride.

*(Được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, Quan họ Bắc Ninh tiếp tục mê hoặc khán giả trên toàn thế giới bởi vẻ đẹp vượt thời gian và sự cộng hưởng cảm xúc, là biểu tượng trân quý của bản sắc và niềm tự hào Việt Nam.)*

**d.** The songs typically revolve around themes of love, courtship, and daily life in the countryside.

*(Các bài hát thường xoay quanh chủ đề tình yêu, sự tán tỉnh và cuộc sống đời thường ở nông thôn.)*

**e.** Each performance is characterized by its distinctive vocal techniques, rhythmic patterns, and vibrant costumes adorned with elaborate embroideries.

*(Mỗi buổi biểu diễn đều đặc trưng bởi kỹ thuật thanh nhạc đặc biệt, nhịp điệu nhịp nhàng và trang phục rực rỡ được trang trí bằng những đường thêu tinh xảo.)*

**Bài hoàn chỉnh**

(b) Quan họ Bắc Ninh, originating in the Bac Ninh province of northern Vietnam, is a traditional Vietnamese folk singing style. (a) It is renowned for its intricate melodies and captivating duets between male and female singers. (d) The songs typically revolve around themes of love, courtship, and daily life in the countryside. (e) Each performance is characterized by its distinctive vocal techniques, rhythmic patterns, and vibrant costumes adorned with elaborate embroideries. (c) Recognized as an intangible cultural heritage by UNESCO, Quan họ Bắc Ninh continues to enchant audiences worldwide with its timeless beauty and emotional resonance, serving as a cherished symbol of Vietnamese identity and pride.

**Tạm dịch**

(b) Quan họ Bắc Ninh, có nguồn gốc từ tỉnh Bắc Ninh, miền Bắc Việt Nam, là một thể loại hát dân ca truyền thống của Việt Nam. (a) Nó nổi tiếng với những giai điệu phức tạp và những màn song ca quyến rũ giữa nam và nữ ca sĩ. (d) Các bài hát thường xoay quanh chủ đề tình yêu, sự tán tỉnh và cuộc sống đời thường ở nông thôn. (e) Mỗi tiết mục đều đặc trưng bởi kỹ thuật thanh nhạc đặc biệt, nhịp điệu và trang phục rực rỡ được trang trí bằng những đường thêu cầu kỳ. (c) Được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, Quan họ Bắc Ninh tiếp tục mê hoặc khán giả trên toàn thế giới bởi vẻ đẹp vượt thời gian và sự cộng hưởng cảm xúc, là biểu tượng trân quý của bản sắc và niềm tự hào Việt Nam.

Chọn C

**39. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Mark: Oh? Why not?

(Ồ? Tại sao không?)

b. Mai: I think I'd be really scared. For me, the worst thing would be that I couldn't stop or get out of the dinghy. I'd have to keep going right to the end, even if I was having a bad time.

(Tôi nghĩ tôi sẽ thực sự sợ hãi. Đối với tôi, điều tồi tệ nhất là tôi không thể dừng lại hoặc ra khỏi xuồng. Tôi sẽ phải tiếp tục đi đến cùng, ngay cả khi tôi đang gặp phải khoảng thời gian tồi tệ.)

c. Mark: Is it something that you would like to try?

(Có điều gì mà bạn muốn thử không?)

d. Mai: To be honest, no, I wouldn't.

(Thành thật mà nói thì không, tôi sẽ không làm vậy.)

e. Mark: Yes, I see what you mean. Now, can you tell me about the last time you did an outdoor activity?

(Vâng, tôi hiểu ý bạn. Bây giờ, bạn có thể kể cho tôi nghe về lần cuối cùng bạn tham gia hoạt động ngoài trời không?)

**Bài hoàn chỉnh**

(c) Mark: Is it something that you would like to try?

(d) Mai: To be honest, no, I wouldn't.

(a) Mark: Oh? Why not?

(b) Mai: I think I'd be really scared. For me, the worst thing would be that I couldn't stop or get out of the dinghy. I'd have to keep going right to the end, even if I was having a bad time.

(e) Mark: Yes, I see what you mean. Now, can you tell me about the last time you did an outdoor activity?

### **Tam dịch**

(c) Mark: Có điều gì bạn muốn thử không?

(d) Mai: Thành thật mà nói thì không, tôi sẽ không làm vậy.

(a) Mark: Ô? Tại sao không?

(b) Mai: Tôi nghĩ tôi sẽ thực sự sợ hãi. Đối với tôi, điều tồi tệ nhất là tôi không thể dừng lại hoặc ra khỏi xuồng. Tôi sẽ phải tiếp tục đi đến cùng, ngay cả khi tôi đang gặp phải khoảng thời gian tồi tệ.

(e) Mark: Vâng, tôi hiểu ý bạn. Bây giờ, bạn có thể kể cho tôi nghe về lần cuối cùng bạn tham gia hoạt động ngoài trời không?

Chọn A

### **40. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Emily: So, which job do you want to apply for?

(*Vậy bạn muốn ứng tuyển vào công việc nào?*)

b. Emily: What about this: dish-washer? It's better paid than the sales assistant.

(*Thế còn cái này thì sao: nhân viên rửa bát? Nó được trả lương cao hơn trợ lý bán hàng.*)

c. Cody: Hmm. Yes, I like the idea of being part of a team. But I don't think washing up in a restaurant kitchen will be very rewarding. It'll be really repetitive.

(*Ừm. Vâng, tôi thích ý tưởng trở thành thành viên của một nhóm. Nhưng tôi không nghĩ việc rửa bát trong bếp của nhà hàng sẽ mang lại nhiều lợi ích. Nó sẽ thực sự lặp đi lặp lại.*)

### **Bài hoàn chỉnh**

(b) Emily: What about this: dish-washer? It's better paid than the sales assistant.

(c) Cody: Hmm. Yes, I like the idea of being part of a team. But I don't think washing up in a restaurant kitchen will be very rewarding. It'll be really repetitive.

(a) Emily: So, which job do you want to apply for?

### **Tam dịch**

(b) Emily: Thế còn cái này thì sao: nhân viên rửa bát? Nó được trả lương cao hơn trợ lý bán hàng.

(c) Cody: Ừm. Vâng, tôi thích ý tưởng trở thành thành viên của một nhóm. Nhưng tôi không nghĩ việc rửa bát trong bếp của nhà hàng sẽ mang lại nhiều lợi ích. Nó sẽ thực sự lặp đi lặp lại.

(a) Emily: Vậy bạn muốn ứng tuyển vào công việc nào?

Chọn C